



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

Từ ngày hiệu lực 01/01/2026 đến ngày hiệu lực 30/06/2026

Đơn vị : Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Ước thực hiện	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ THU	1.027.427.000.000	588.721.743.254	57,30
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	495.000.000	1.369.298.487	276,63
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	740.420.000.000	105.144.547.637	14,20
3	Thu bổ sung	286.512.000.000	184.759.559.640	64,49
-	Bổ sung cân đối	61.563.000.000	112.474.500.000	182,70
-	Bổ sung có mục tiêu	224.949.000.000	72.285.059.640	32,13
4	Thu chuyển nguồn		90.665.509.367	-
	TỔNG SỐ CHI	946.545.000.000	150.316.800.115	15,88
1	Chi đầu tư phát triển	704.000.000.000	16.567.734.902	2,35
2	Chi thường xuyên theo lĩnh vực	242.545.000.000	133.749.065.213	55,14
3	Dự phòng			-

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026
Từ ngày hiệu lực 01/01/2026 đến ngày hiệu lực 30/06/2026

Đơn vị : Đồng

S T T	NỘI DUNG	Dự toán		Ước thực hiện		So sánh (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	24.453.307.000.000	1.027.427.000.000	1.177.378.057.646	588.721.743.254	4,81	57,30
I	Các khoản thu hưởng 100%	495.000.000	495.000.000	8.088.641.497	1.369.298.487	1.634,07	276,63
	Các loại phí, lệ phí	160.000.000	160.000.000	1.989.829.201	97.841.000	1.243,64	61,15
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác					-	-
	Thu tiền phạt			3.264.955.514	1.196.410.166	-	-
	Thu tịch thu					-	-
	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước					-	-
	Thu khác còn lại	335.000.000	335.000.000	2.833.856.782	75.047.321	845,93	22,40
II	Các khoản thu thu phân chia theo tỉ lệ %	24.166.300.000.000	740.420.000.000	687.024.069.019	105.144.547.637	2,84	14,20
	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý			8.952.939.460		-	-
	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý			8.930.872.918		-	-
	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			96.589.038.384		-	-
	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	14.200.000.000	14.200.000.000	155.939.752.473	5.807.153.650	1.098,17	40,90
	Thuế thu nhập cá nhân	14.400.000.000	6.720.000.000	65.868.623.885	3.580.182.864	457,42	53,28
	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện					-	-
	Lệ phí trước bạ	34.500.000.000	12.300.000.000	18.691.219.929	6.825.787.315	54,18	55,49
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.000.000.000	3.000.000.000	450.745.438	450.745.438	15,02	15,02
	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	200.000.000	200.000.000	13.806.801.354	197.028.139	6.903,40	98,51
	Thu tiền sử dụng đất	24.100.000.000.000	704.000.000.000	317.756.475.178	88.283.650.231	1,32	12,54
	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết					-	-
	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển			28.229.000		-	-
	Thu chênh lệch tỷ giá ngoại tệ					-	-
	Thuế sử dụng đất nông nghiệp					-	-
	Thu hồi các khoản chi năm trước			9.371.000		-	-
	Thu tiền bán hàng hóa, vật tư dự trữ					-	-
	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác					-	-
	Lãi thu từ các khoản tham gia góp vốn của nhà nước					-	-
	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN					-	-
III	Thu Viện trợ					-	-
D	Thu chuyển nguồn			90.665.509.367	90.665.509.367	-	-
E	Thu kết dư ngân sách			206.782.828.123	206.782.828.123	-	-
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	286.512.000.000	286.512.000.000	184.759.559.640	184.759.559.640	64,49	64,49
¹	Bổ sung cân đối	224.949.000.000	224.949.000.000	112.474.500.000	112.474.500.000	50,00	50,00
²	Bổ sung có mục tiêu	61.563.000.000	61.563.000.000	72.285.059.640	72.285.059.640	117,42	117,42

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026
 Từ ngày hiệu lực 01/01/2026 đến ngày hiệu lực 30/06/2026

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán			Ước thực hiện			So sánh (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	946.545.000.000	704.000.000.000	242.545.000.000	150.316.800.115	16.567.734.902	133.749.065.213	15.88	2.35	55.14
	<i>Trong đó</i>									
1	Chi giáo dục	145.025.000.000		145.025.000.000	56.526.068.553	3.696.340.148	52.829.728.405	38.98		36.43
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	1.231.000.000		1.231.000.000	622.512.989		622.512.989	50.57		50.57
3	Chi y tế	19.258.000.000		19.258.000.000	22.559.817.921		22.559.817.921	117.15		117.15
4	Chi văn hóa, thông tin	1.347.000.000		1.347.000.000	2.070.187.344	379.033.000	1.691.154.344	153.69		125.55
5	Chi phát thanh, truyền thanh				98.440.000		98.440.000			
6	Chi thể dục thể thao									
7	Chi bảo vệ môi trường	2.694.000.000		2.694.000.000	77.200.000		77.200.000	2.87		2.87
8	Chi các hoạt động kinh tế	18.331.000.000		18.331.000.000	11.265.972.880	11.128.285.880	137.687.000	61.46		0.75
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	36.806.000.000		36.806.000.000	28.179.807.175	1.364.075.874	26.815.731.301	76.56		72.86
10	Chi cho công tác xã hội	7.509.000.000		7.509.000.000	18.506.199.400		18.506.199.400	246.45		246.45
11	Chi quốc phòng	771.000.000		771.000.000	8.358.197.853		8.358.197.853	1084.07		1084.07
12	Chi an ninh	90.000.000		90.000.000	2.052.396.000		2.052.396.000	2280.44		2280.44
13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật	1.214.000.000		1.214.000.000				0		0
B	Các nhiệm vụ chi khác									
C	Dự phòng ngân sách									